TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27/6/2019
"V/v: Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B-TỈNH BÌNH PHƯỚC
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông: Trần Văn Lượng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Trương Đình Bắc
Bà: Điểu Thị Hương

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lý Văn Hơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Lâm Hiếu – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 131/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trần Thị T, sinh năm: 1975 *(có mặt)*

Bị đơn: ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1970 *(có mặt)*

Cùng địa chỉ*:* ấp 1, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn yêu cầu ly hôn và các biên bản làm việc, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân*:* Bà T và ông S, kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 22/8/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016, thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống và nhiều vấn đề khác không đồng thuận nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã. Do đó, vợ chồng không còn yêu thương nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà nhận thấy, vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân nên bà Trần Thị T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Nguyễn Văn S.

Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn S có với nhau 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Phương Q, sinh năm 1993 và Nguyễn Duy K, sinh năm 1998. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Văn S khai tại bản tự ghi lời khai: Vợ chồng ông có tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước vào năm 2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, thời gian gần đây, ông S bị bệnh viêm gan C làm tinh thần ông suy sụp, bỏ bê nhà cửa, không quan tâm nhiều đến vợ con. Từ đó, hai vợ chồng không thông cảm, sẻ chia. Do đó, ông hiện nay vẫn còn rất yêu thương vợ con nên trước đơn yêu cầu ly hôn của bà T, ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị T có với nhau 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Phương Q, sinh năm 1993 và Nguyễn Duy K, sinh năm 1998. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản làm việc giữa Tòa án nhân dân huyện B với Trưởng Ấp 1, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước là ông Huỳnh Văn S, ông cho biết gia đình vợ chồng bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, trong quá trình chung sống giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn S cũng thường xảy ra những mâu thuẫn, hay cãi vã, bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không được hạnh phúc cho lắm. Nguyên nhân là do, ông S không chịu làm ăn, không quan tâm chăm lo cho cuộc sống. Ban điều hành ấp 1, xã A, huyện B cũng đã động viên để vợ chồng bà T và ông S hàn gắn tình cảm nhưng sau một thời gian lại xảy ra mâu thuẫn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu tại phiên tòa.

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Vị đại diện Viện kiểm sát đưa ra điều luật áp dụng để HĐXX xem xét áp dụng và đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa và thông qua nghị án, HĐXX nhận định

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T thuộc trường hợp *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đang cư trú và có đăng ký hộ khẩu tại xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về nội dung:

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn S, kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 22/8/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016, thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống và nhiều vấn đề khác không đồng thuận nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã vợ chồng đã sống ly thân khoảng 03 năm. Ông Nguyễn Văn S cho rằng: ông còn thương yêu vợ con, ông sống ly thân vì bị bệnh viêm gan và không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông S cho rằng mình còn yêu thương vợ con nhưng tại phiên tòa đều thừa nhận mặc dù có gặp nhau hàng ngày nhưng vợ chồng không nói chuyện để hàn gắn tình cảm, không chăm sóc lẫn nhau nên yêu cầu của ông đưa ra không được chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn S đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn Sán có với nhau 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Phương Q, sinh năm 1993 và Nguyễn Duy K, sinh năm 1998. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: ông Nguyễn Văn S cho rằng nếu phải ly hôn thì ông đề nghị được chia một phần quyền sử dụng đất để ở. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình làm việc tại Tòa ông không có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ về tài sản chung của vợ chồng nên đối với yêu cầu trên ông có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo thủ tục chung.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH của ủy ban thường vụ quốc hội. Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 232 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 19; Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 147; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH của Ủy ban thường vụ quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn S

2. *Về con chung:* Các con chung tên Nguyễn Thị Phương Q, sinh năm 1993 và Nguyễn Duy K, sinh năm 1998 đã trưởng thành, tự lao động được không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Trần Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0016293 ngày 02/5/2019.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trần Văn Lượng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu.